

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách học phí, hỗ trợ học phí trên địa bàn
thành phố Huế từ năm học 2025 - 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 16241/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc dự thảo Nghị quyết quy định về chính sách học phí, hỗ trợ học phí trên địa bàn thành phố Huế từ năm học 2025 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về chính sách học phí, hỗ trợ học phí trên địa bàn thành phố Huế từ năm học 2025 - 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách học phí, hỗ trợ học phí trên địa bàn thành phố Huế từ năm học 2025 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục; các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định mức học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Huế từ năm học 2025 - 2026 như sau:

1. Mức học phí

Đơn vị tính: 1.000 đồng/trẻ, học sinh/tháng

Địa bàn	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Đô thị	190	190	110	130
Nông thôn	140	140	95	115
Miền núi	105	105	80	100

2. Mức học phí là căn cứ để xác định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng và mức ngân sách nhà nước cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông.

3. Học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn được quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp học trực tuyến (học online), mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập bằng 70% mức học phí theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Hỗ trợ học phí

1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng được hỗ trợ học phí bằng mức học phí tương đương theo từng cấp học quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Trường hợp mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng thấp hơn mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, mức hỗ trợ học phí bằng với mức thu học phí của cơ sở giáo dục đó.

2. Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

Điều 4. Phân loại địa bàn tại thành phố Huế để áp dụng chính sách học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục

1. Đô thị: Cơ sở giáo dục tại các phường

2. Nông thôn: Cơ sở giáo dục tại các xã đồng bằng

3. Miền núi: Cơ sở giáo dục tại các xã miền núi

(Chi tiết danh sách phân loại địa bàn theo Phụ lục đính kèm)

Điều 5. Chính sách miễn, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và quy trình thủ tục, phương thức chi trả

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí sự nghiệp giáo dục do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Bãi bỏ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2024 - 2025.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 28 thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: TC; GD&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo thành phố; Công TTĐT thành phố;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu